



PHẦN II – KINH TẾ VĨ MÔ

Chương 1

Hệ thống tài khoản thu nhập quốc dân Tổng cung – Tổng cầu

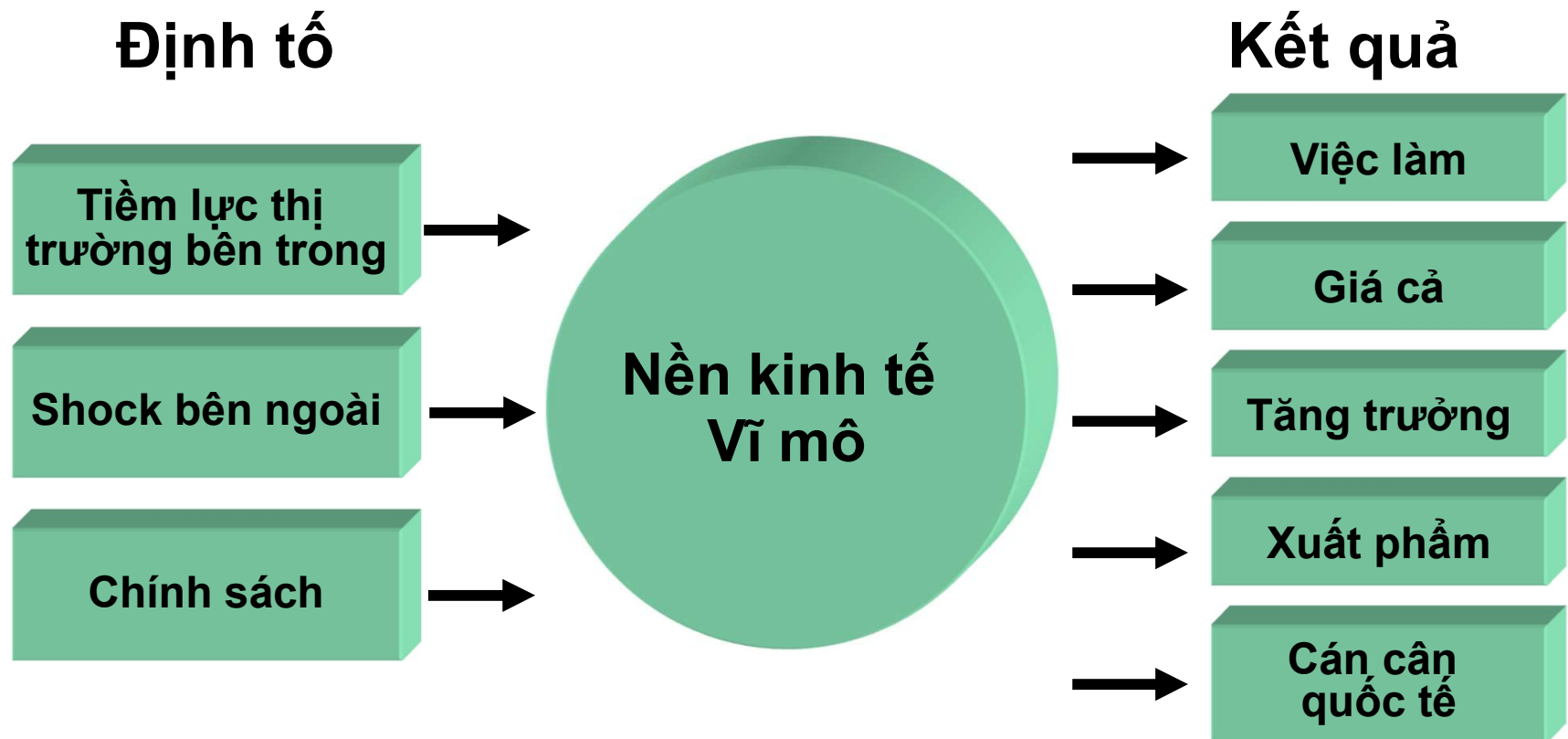




Nội dung kinh tế học vĩ mô

- Hệ thống tài khoản quốc gia
- Tổng cung & Tổng cầu
- Lạm phát & Thất nghiệp.
- Hệ thống tài chính, tiền tệ, và ngân hàng
- Chính sách kinh tế vĩ mô

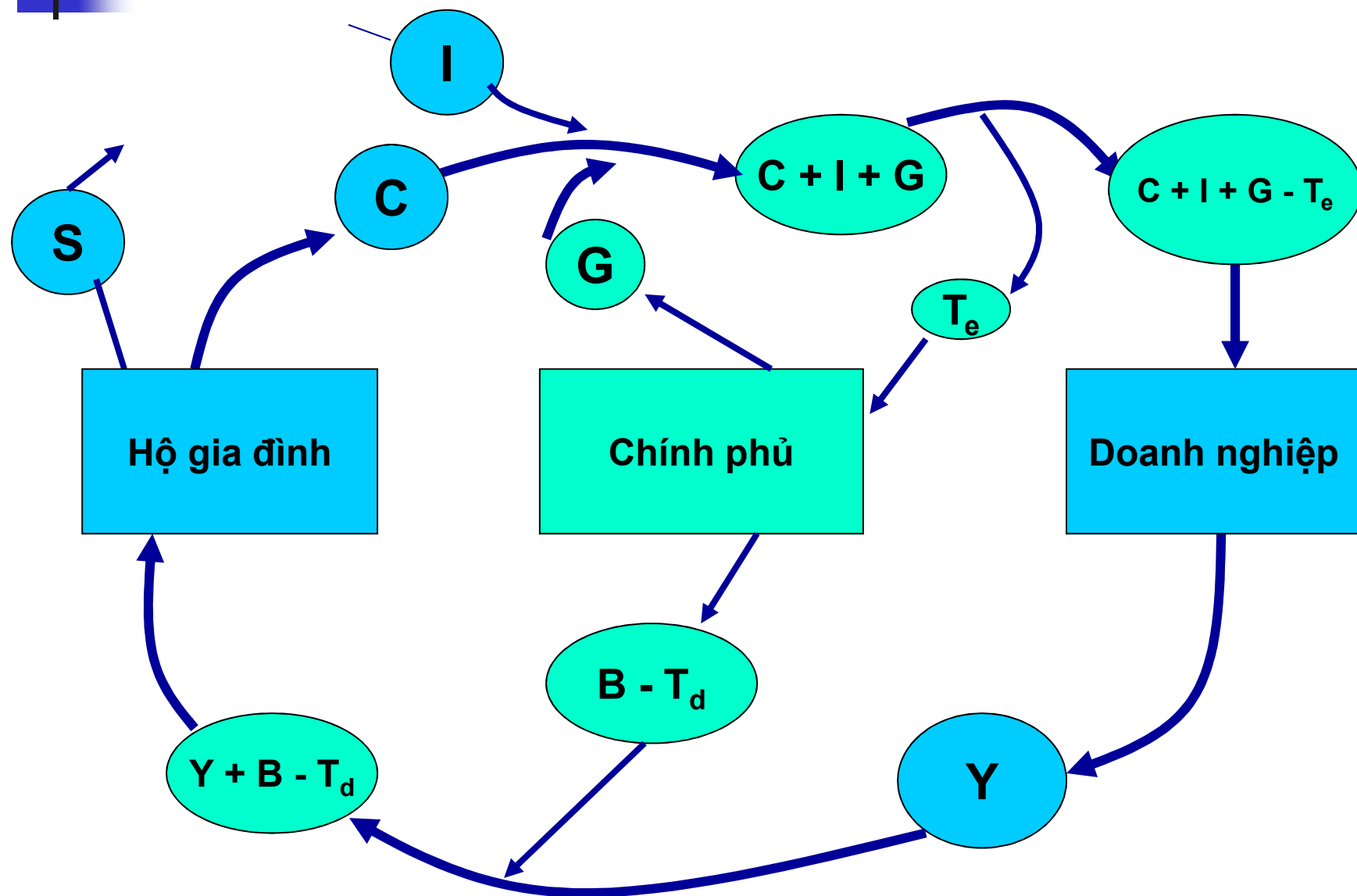
Nền kinh tế vĩ mô





Mục tiêu kinh tế

- Tăng trưởng
- Toàn dụng nhân công
- Ổn định giá
- Quyền tự do kinh tế
- Công bằng và bình đẳng trong thu nhập
- Đảm bảo về mặt xã hội
- Cân bằng cán cân thanh toán
- Cải thiện môi trường vật chất





Hệ thống tài khoản quốc gia

- Tổng sản phẩm quốc dân (GNP – Gross National Product)
- Tổng sản phẩm quốc nội (GDP – Gross Domestic Product)
- Sản phẩm quốc dân ròng (NNP - Net National Product)
- Sản phẩm quốc nội ròng (NDP - Net Domestic Product)
- Thu nhập quốc dân (NI – National Income)
- Thu nhập cá nhân (PI – Personal Income)
- Thu nhập khả dụng (DI – Disposable Income)



Hệ thống tài khoản quốc gia

- **GDP** (Gross Domestic Product): Tổng **giá trị thị trường** của sản phẩm và dịch vụ **cuối cùng** được sản xuất **trên lãnh thổ** của một quốc gia trong **một thời đoạn**.
- **GNP** (Gross National Product): Tổng giá trị thị trường của sản phẩm và dịch vụ **cuối cùng** được sản xuất **thuộc sở hữu** của một quốc gia trong một thời đoạn.
- $GNP = GDP + \text{Thu nhập từ nước ngoài của các yếu tố sản xuất trong nước} - \text{thu nhập của các yếu tố sản xuất nước ngoài sản xuất trong nước}$.



Những điểm lưu ý

- GDP đo lường bằng tiền (USD, VNĐ)
- Tránh tính 2 lần
 - Sản phẩm trung gian – giá trị gia tăng
 - Sản phẩm cuối cùng
- Loại trừ những giao dịch phi sản xuất
 - **Giao dịch tài chính:** thanh toán phúc lợi, cho tặng trong gia đình, giao dịch chứng khoán.
 - **Hàng đã sử dụng** (second hand): nhà ở, đồ dùng.



Đo lường GDP: hai cách nhìn

- **Phương pháp chi tiêu (Expenditure approach)**

- Tổng chi tiêu của nền kinh tế
- $Y = C + I + G + X - M$

- **Phương pháp thu nhập (Income approach)**

- Tổng thu nhập từ yếu tố sản xuất
- $Y = \text{lương } (w) + \text{lợi nhuận } (\pi) + \text{tiền thuê } (r) + \text{lãi suất } (i) + \text{khấu hao} + \text{thuế gián thu} + \text{Điều chỉnh}$

- **Xuất lượng**

- Tổng sản lượng bằng tiền (giá trị gia tăng) được sản xuất trong nền kinh tế



Phương pháp chi tiêu

- $GDP = C + I + G + (X - M)$
 - C: chi tiêu của hộ gia đình và doanh nghiệp
 - I: đầu tư của tư nhân
 - G: chi tiêu của chính phủ
 - X: Xuất khẩu
 - M: Nhập khẩu



So sánh cấu trúc GDP

GDP (%/GDP)	Vietnam	Thailand	Sing	Korean	Japan	AUS
Private consumption	66.47	54.97	40.90	54.32	59.60	55.12
Government Spending	6.30	13.29	11.50	16.02	19.74	17.21
Investment	38.13	21.85	27.18	25.92	20.35	28.34
Exports	68.30	68.44	199.30	49.90	12.55	22.72
Imports	78.65	57.89	178.20	45.98	12.25	22.30

Source: www.adb.org -2010



So sánh GDP 3 nước

	US 2004		Vietnam 2004		China 2004	
	\$ (bil)	% of GDP	VND (bil)	% of GDP	Yuan (bil)	% of GDP
C	8,214	70.0%	465,506	65.7%	5,905	41.9%
I	1,928	16.4%	252,809	35.7%	6,183	43.9%
G	2,216	18.9%	45,715	6.5%	1,638	11.6%
EX –IM	(625)	-5.3%	(55,896)	-7.9%	352	2.5%
EX	1,173	10.0%	478,425	67.6%		
IM	1,798	15.3%	534,321	75.5%		
GDP	11,733	100%	708,134	100%	14,078	100%

Sources: US Dept of Commerce, Asian Development Bank



Phương pháp thu nhập

- Thu nhập của các yếu tố sản xuất
 - Lao động => lương
 - Đất => tiền thuê đất
 - Vốn => lãi
 - Doanh trí => lợi nhuận
- $GDP = \text{thù lao lao động} + \text{tiền thuê} + \text{tiền lãi} + \text{lợi nhuận} + \text{điều chỉnh.}$



GDP theo PP thu nhập

Items	\$ Bil.	% GDP
Total Gross Domestic Product	9300	100
<i>National income</i>	7469	80,31
Compensation of employees	5299	56,98
Proprietors' income	664	7,14
Corporate Profits	856	9,20
Net interest	507	5,45
Rental income	143	1,54
Depreciation	1161	12,48
Indirect taxes minus Subsidies	690	7,42
Net factor payments to the rest of the world	12	0,13
Other	-32	-0,34

Sources: US Department of Commerce, 2000



Nhược điểm trong việc xác định GDP

- Không tính đến những giao dịch phi thị trường
- Không tính đến thời gian nghỉ ngơi
- Không phản ánh chất lượng sản phẩm
- Không phản ánh cơ cấu sản phẩm
- Không phản ánh các ảnh hưởng của môi trường
- Không phản ánh nền kinh tế ngầm.



GDP danh nghĩa và GDP thực

■ GDP danh nghĩa

- đo lường tổng sản phẩm quốc dân sản xuất ra trong một thời kỳ theo giá hiện hành.
- Không được điều chỉnh theo giá thay đổi (lạm phát)

■ GDP thực

- đo lường tổng sản phẩm quốc dân sản xuất ra trong một thời kỳ theo giá cố định ở một thời điểm được lấy làm gốc.

Items	2003	2004	2005	2006
Expenditure on GDP	613.443	715.307	839.211	973.790
Expenditure on GDP (1994)	336.243	362.435	392.989	425.135



Các chỉ số

$$\text{Deflator} = \frac{\text{GDP danh nghĩa}}{\text{GDP thực}} \times 100$$

Chỉ số điều chỉnh GDP:
$$\text{Deflator}_t = \frac{\sum P_i^t Q_i^t}{\sum P_i^0 Q_i^t} \times 100$$

$$CPI_t = \frac{\sum P_i^t Q_i^0}{\sum P_i^0 Q_i^0} \times 100$$

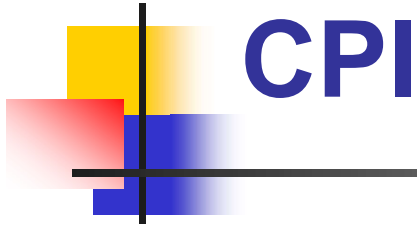
$$\text{inflation} = \frac{CPI_t - CPI_{t-1}}{CPI_{t-1}} \times 100\%$$

$$g = \frac{GDP_t - GDP_{t-1}}{GDP_{t-1}} \times 100\%$$



Tính GDP

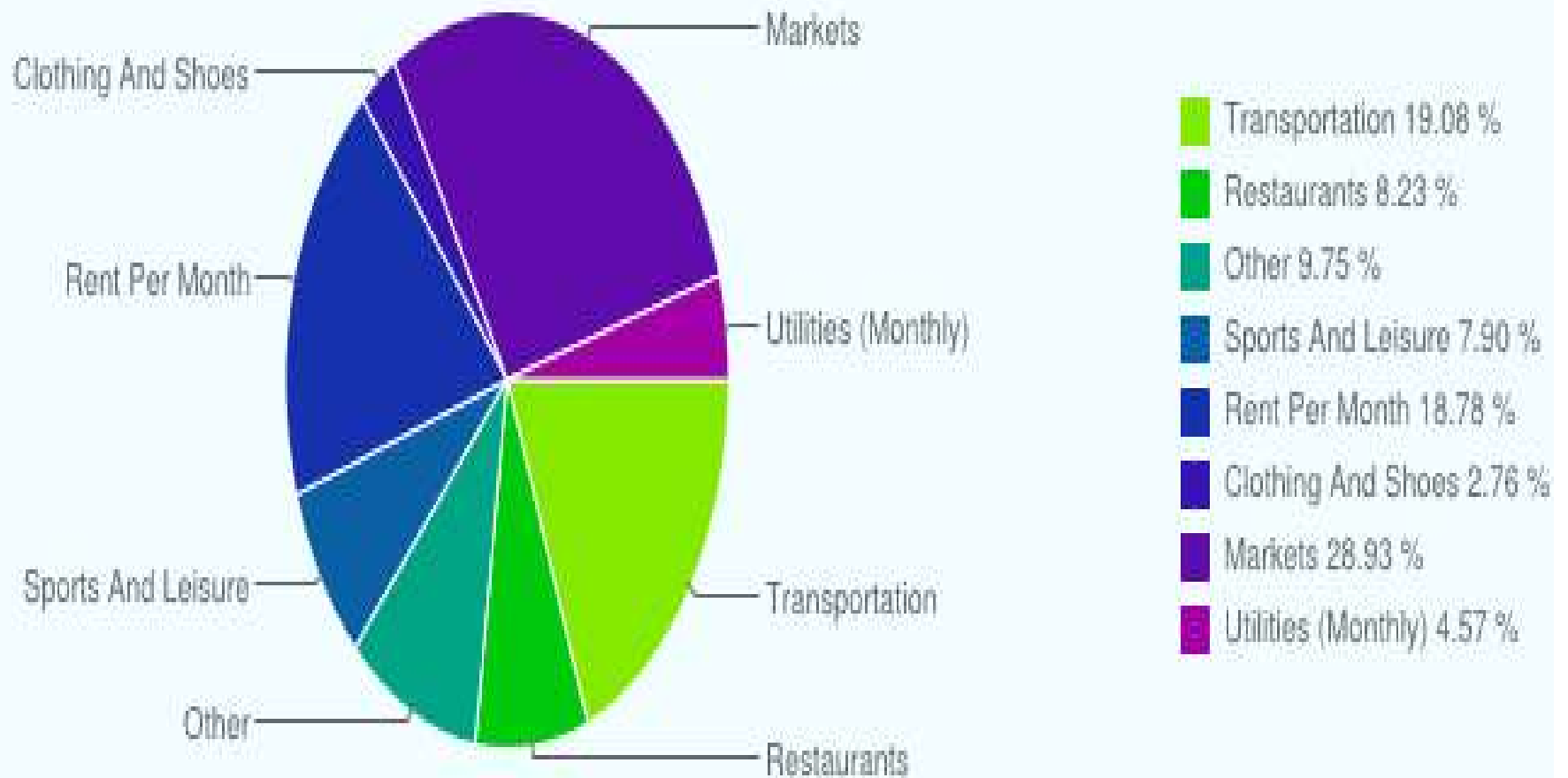
Năm 0	Sản lượng	Giá	Giá trị	Giá trị (P_0)	Giá trị (P_1)
Gạo	100.000	1,00			
Xe	10	10.000			
GDP danh nghĩa					
Năm 1	Sản lượng	Giá			
Gạo	110.000	1,20			
Xe	11	11.000			
GDP danh nghĩa					
GDP thực (P_0)					
CPI					
Thay đổi GDP					
GDP deflator					
Lạm phát					



■ Hạn chế của CPI:

- CPI không phản ánh được *hiệu ứng thay thế* vì nó sử dụng giỏ hàng hoá cố định.
- CPI không phản ánh được sự xuất hiện của những hàng hoá mới.
- CPI không phản ánh được sự thay đổi của chất lượng hàng hoá.

Distribution of cost of living expenses in Ho Chi Minh City
using our statistical model



http://www.numbeo.com/cost-of-living/city_result.jsp?country=Vietnam&city=Ho+Chi+Minh+City



Các tài khoản khác

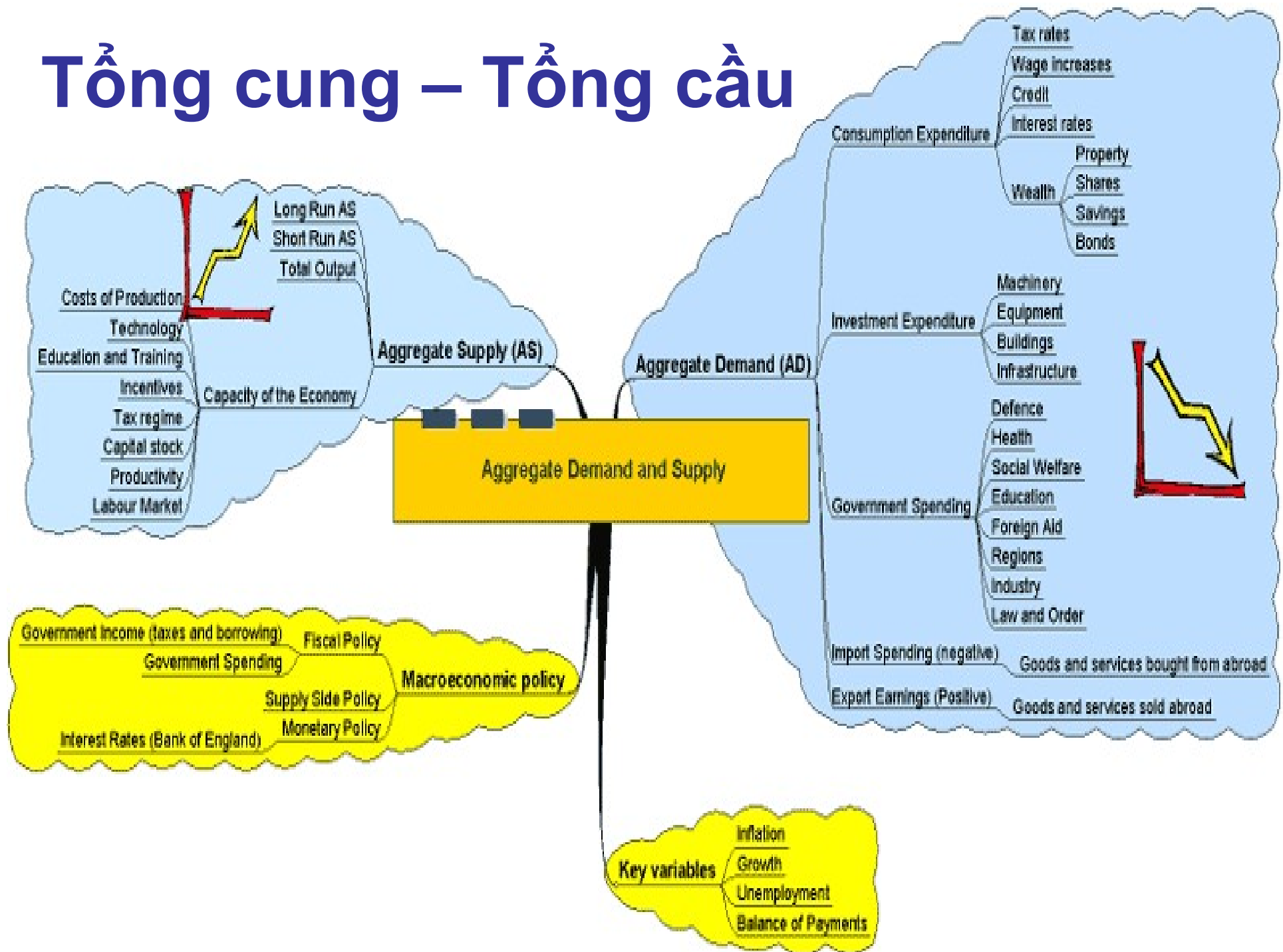
- Tổng sản phẩm quốc dân ròng
 - Net Domestic Product : $NNP = GDP - \text{Khấu hao}$
 - Net National Product : $NNP = GNP - \text{Khấu hao}$
- Thu nhập quốc dân (National Income)
 - $NI = GDP - \text{Khấu hao} - \text{Thuế gián thu}$
 - $NI = NNP - \text{Thuế gián thu}$
- Thu nhập quốc dân trên đầu người
 - $NI (\text{đầu người}) = NI / \text{số dân}$
- Thu nhập khả dụng (Disposable Income)
 - Phần thu nhập quốc dân còn lại khi các hộ gia đình đã nộp tất cả các thuế trực thu và nhận trợ cấp của chính phủ.
 - $Y_D = Y - T_d + TR$
 - T_d : thuế trực thu
 - TR : trợ cấp



GDP, GNP, NNP, National Income, Personal Income, and Disposable Income

GDP \$ bil.	9,300
Plus: receipts of factor income from ROTW	305
Less: payment of factor of income to ROTW	316
Equals: GNP	9,289
Less: Depreciation	1,161
Equals: Net National Product (NNP)	8,128
Less: Indirect taxes minus subsidies	675
Equals: National Income (NI)	7,453
Less: Corporate profits minus Dividends	485
Less: Social Insurance payments	662
+Personal interest income received from government & consumers	456
Plus: transfer payments	1,011
Equals: Personal Income (PI)	7,773
Less: Personal Taxes	1,152
Equals: Disposable Personal Income	6,621

Tổng cung – Tổng cầu





Chu kỳ kinh tế

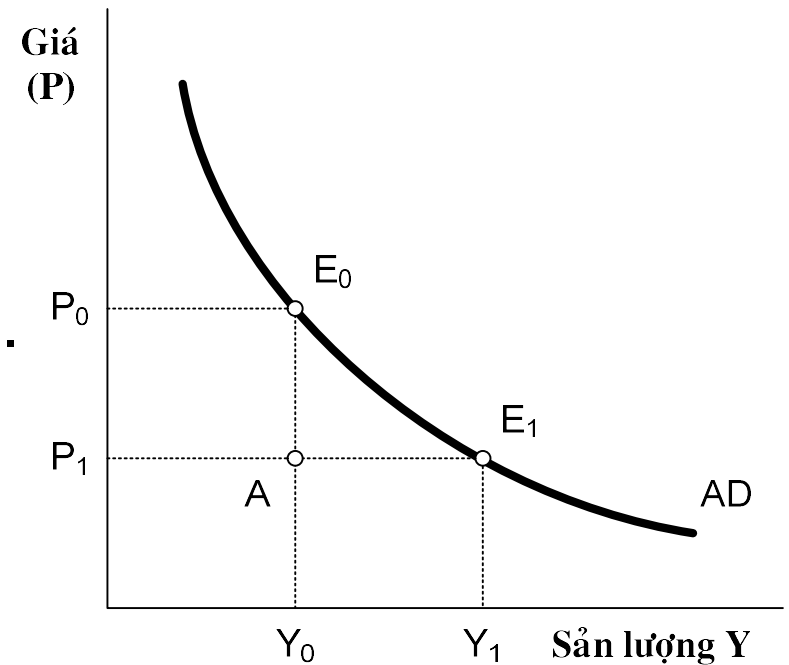
- Trong dài hạn, tăng trưởng kinh tế bình quân 3% năm
- Trong ngắn hạn, GDP có thể tăng hay giảm.
 - **Suy thoái (Recessions)** thu nhập giảm và thất nghiệp tăng trong thời đoạn ngắn
 - **Depressions**: suy thoái nghiêm trọng trong thời gian dài
- Những biến động kinh tế trong ngắn hạn gọi là **business cycles**.

Tổng cầu

- Tổng chi tiêu của nền kinh tế trong một thời gian.

$$AD = C + I + G + (X - M)$$

- Đường tổng cầu cho thấy mối quan hệ giữa chi tiêu thật và mức giá với điều kiện *thị trường tiền tệ cân bằng*.
- Tại mỗi điểm trên đường tổng Cầu, Cung và cầu tiền tệ bằng nhau.
- Giả thuyết:
 - Mức cung tiền do cơ quan tiền tệ ấn định
 - Cầu tiền tệ phụ thuộc vào mức sản lượng và mức giá của nền kinh tế





Tại sao AD dốc xuống?

- **Hiệu ứng lãi suất:** giá sử dụng vốn
 - Mức giá tăng \Rightarrow cầu tiền tệ tăng để các hộ gia đình chi tiêu và đầu tư \Rightarrow Lãi suất tăng.
 - Lãi suất tăng \Rightarrow giảm đầu tư \Rightarrow GDP giảm
 - Lãi suất tăng \Rightarrow chi tiêu giảm \Rightarrow GDP giảm
- **Hiệu ứng tài sản thực**
 - Mức giá tăng lên \Rightarrow tiêu dùng ít đi \Rightarrow tăng tiết kiệm
- **Hiệu ứng xuất nhập khẩu**
 - Mức giá tăng \Rightarrow M tăng
 - Mức giá tăng \Rightarrow X giảm.
 - $(X - M)$ giảm \rightarrow GDP giảm.



Yếu tố ảnh hưởng tổng cầu

- **Tiền dùng**

- Thuế suất
- Lương tăng
- Tín dụng
- Lãi suất
- Sự thịnh vượng
 - Tài sản
 - Cổ phần
 - Tiết kiệm
 - Trái phiếu

- **Xuất khẩu (+)**

- **Nhập khẩu (-)**

- **Đầu tư**

- Máy móc
- Thiết bị
- Bất động sản
- Hạ tầng

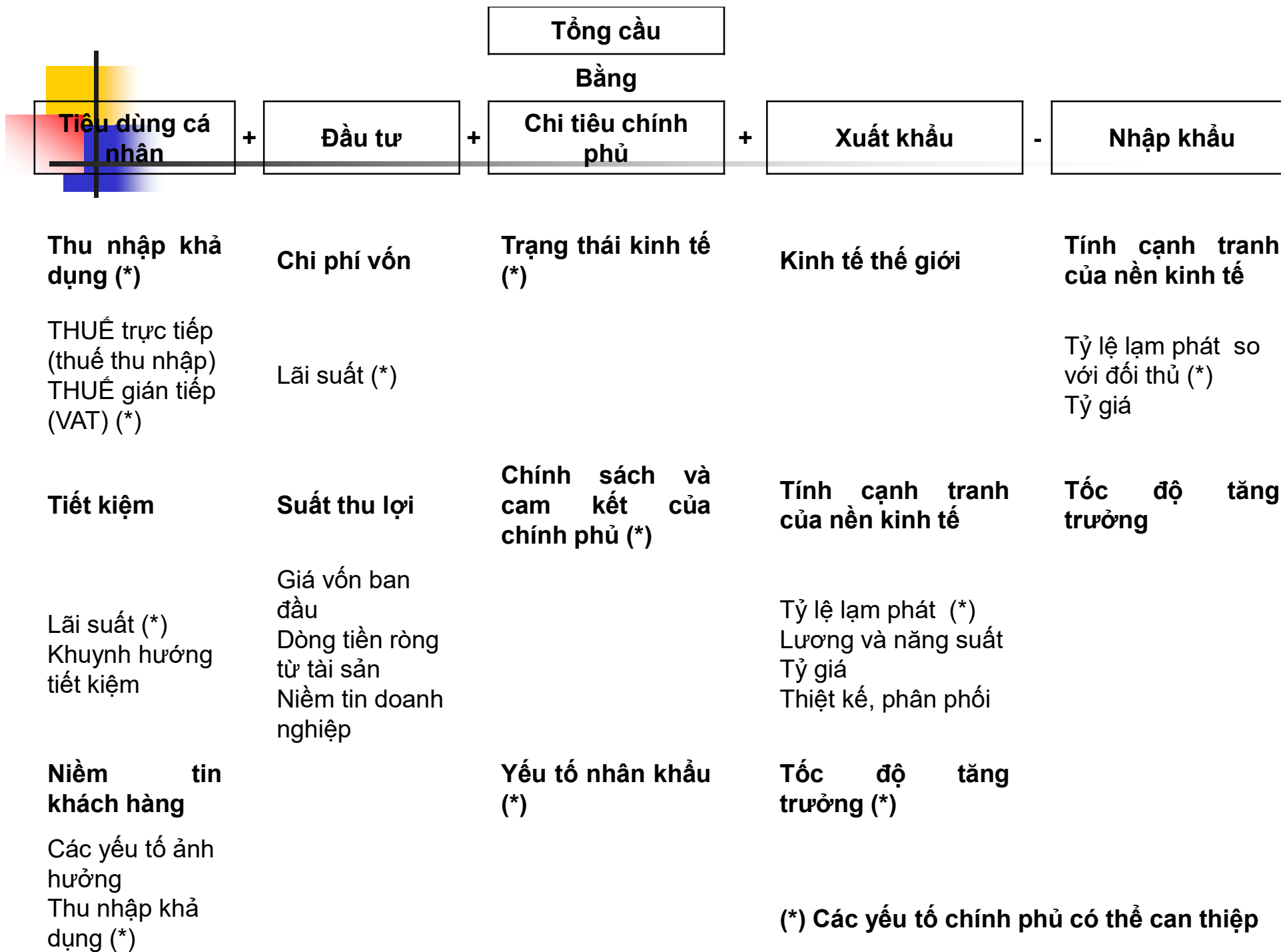
- **Chi tiêu chính phủ**

- Quân đội
- Y tế
- Phúc lợi xã hội
- Giáo dục
- Viện trợ nước ngoài
- Phát triển ngành – khu vực
- Luật và chỉ đạo

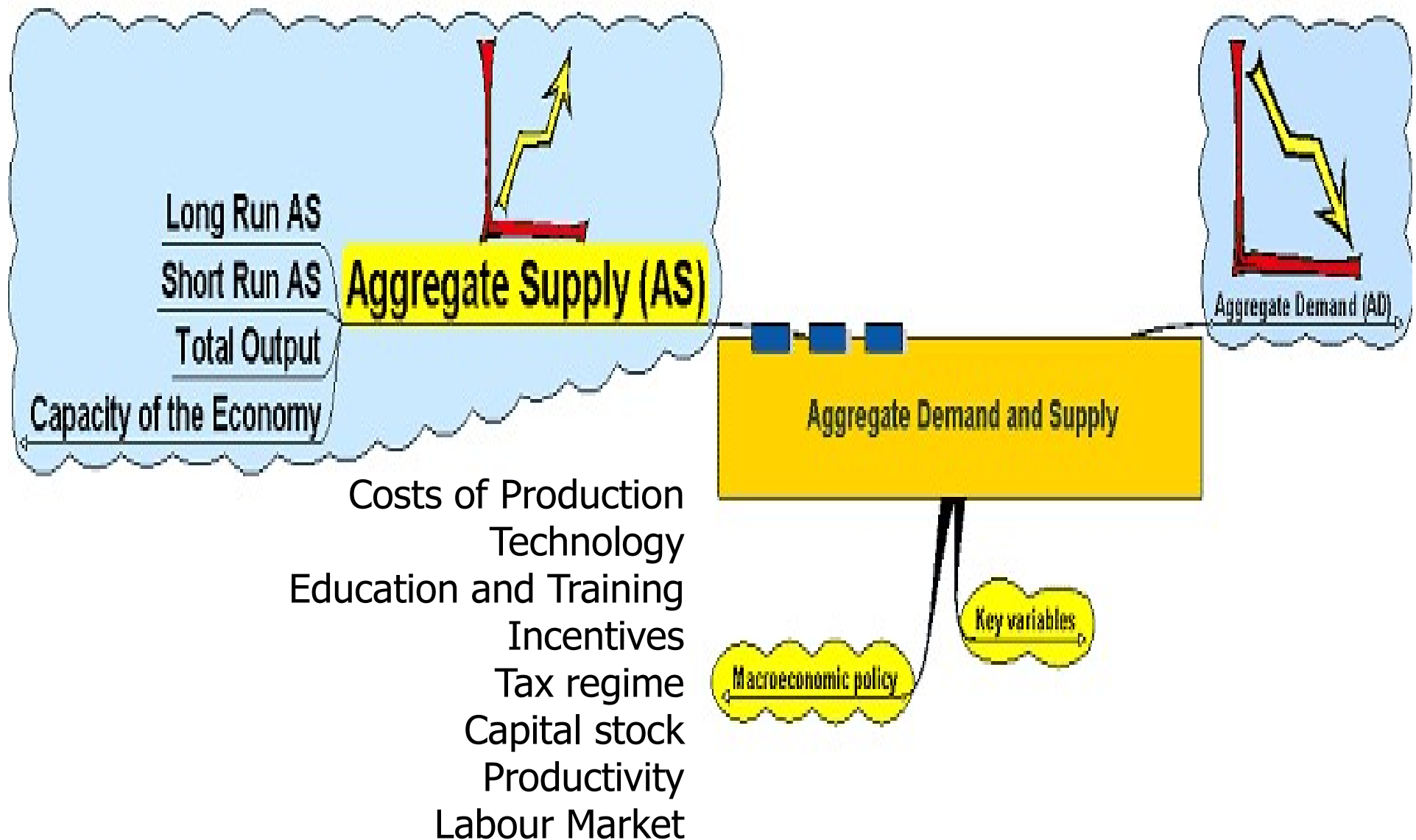


Những yếu tố tác động thay đổi tổng cầu

- Lãi suất
- Lạm phát được dự đoán
- Tỷ giá hối đoái
- Lợi nhuận dự đoán
- Khối lượng tiền
- Sự giàu có của dân chúng
- Cầu của khu vực công về sản phẩm và dịch vụ
- Thuế và chi chuyển nhượng
- Thu nhập của ngoại quốc



Tổng cung





Tổng cung

- Tổng sản lượng cung được tạo ra bởi hàm sản xuất của nền kinh tế:

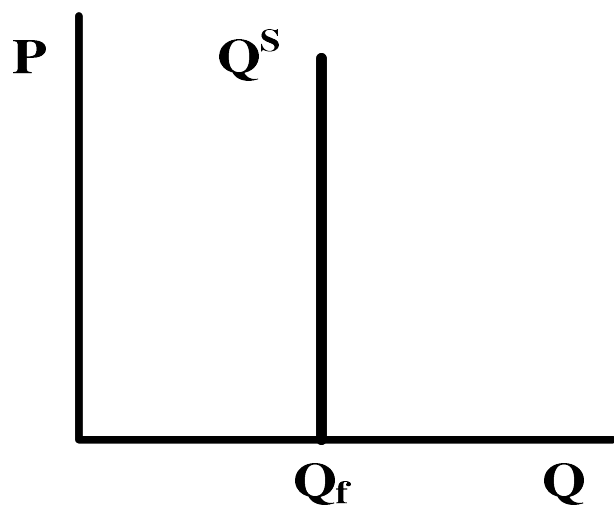
$$Q = Q(K, L, \tau)$$

- Trong đó
 - K là yếu tố vốn,
 - L là yếu tố lao động,
 - và τ sự tiến bộ công nghệ.
- Trong ngắn hạn, sản lượng phụ thuộc chủ yếu vào yếu tố lao động.

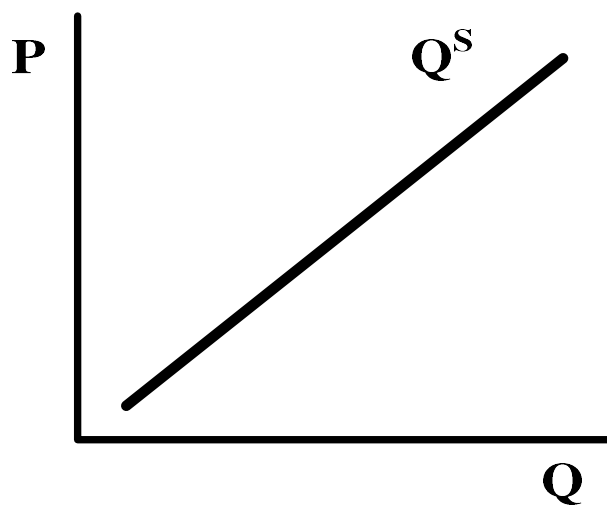
Tổng cung

- Đường tổng cung cho thấy sự kết hợp giữa sản lượng và mức giá trong điều kiện cân bằng của lao động nền kinh tế.
- Hình dạng đường tổng cung khác nhau do quan điểm khác nhau.

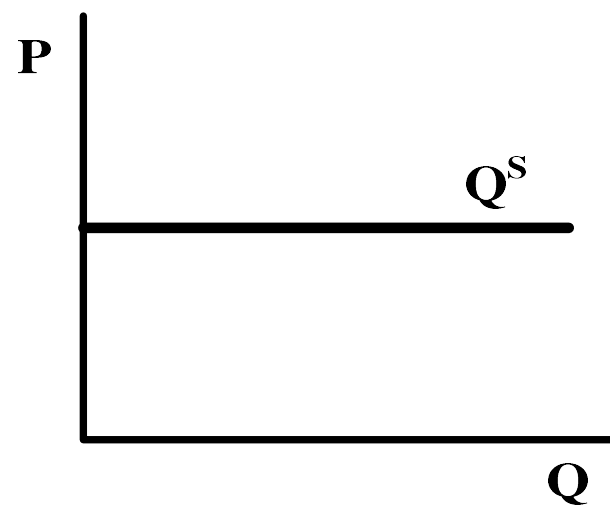
Các dạng đường tổng cung



Dài hạn (Classical)



Ngắn hạn (Keynesian)



Keynesian cực đoan



Tổng cung

■ Đường tổng cung ngắn hạn

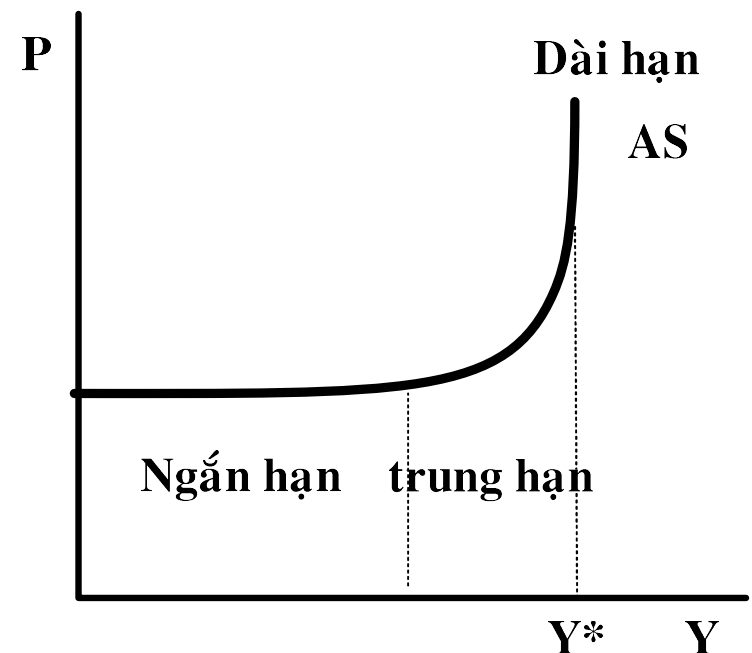
- Giá yếu tố sản xuất thay đổi chậm hơn so với sự thay đổi của mức giá chung
- Những yếu tố làm thay đổi tổng cung ngắn hạn
 - Tiền lương: là một bộ phận của chi phí sản xuất
 - Giá của yếu tố sản xuất khác

■ Đường tổng cung dài hạn

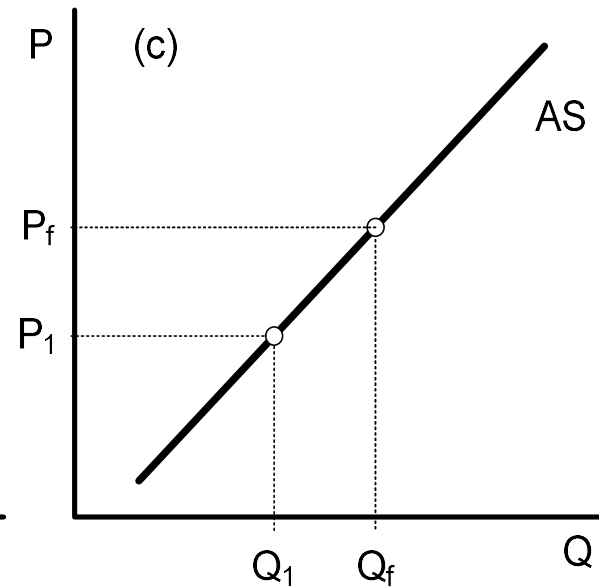
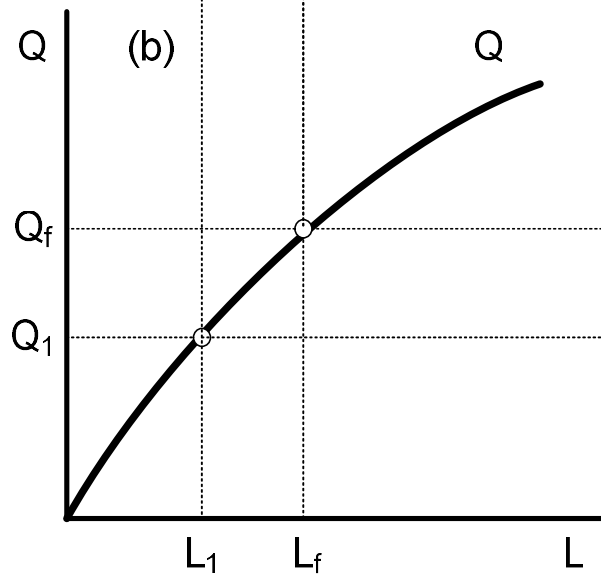
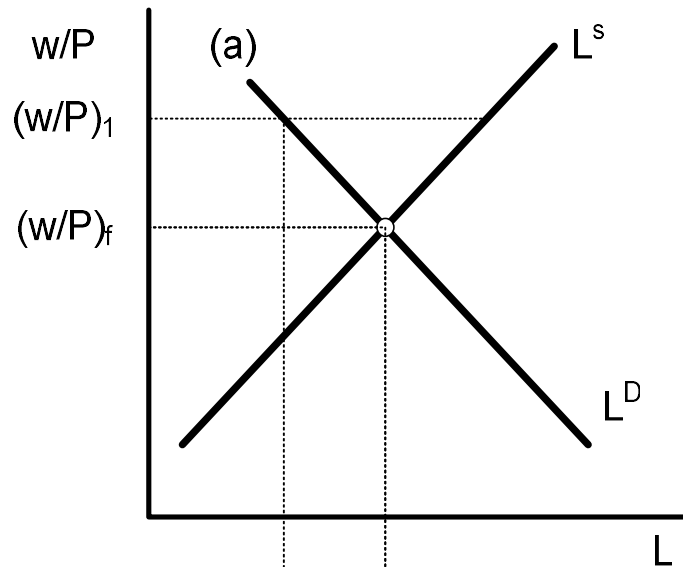
- Thẳng đứng tại mức toàn dụng lao động
- Sự thay đổi về giá không ảnh hưởng đến sản lượng cung vì:
 - Lương linh hoạt
 - Cân bằng tại mức lao động toàn dụng

Tổng cung

- **Các yếu tố thay đổi đồng thời tổng cung ngắn hạn và tổng cung dài hạn**
 - Nguồn nhân lực
 - Vốn: Máy móc thiết bị, cơ sở vật chất
 - Vốn con người: có trình độ học vấn
 - Nguồn nguyên liệu: phát hiện nguồn nguyên liệu mới làm giảm chi phí sản xuất và tăng sản lượng
 - Tác động của thiên nhiên
 - Công nghệ
 - Những yếu tố kích thích (thường là chính sách)

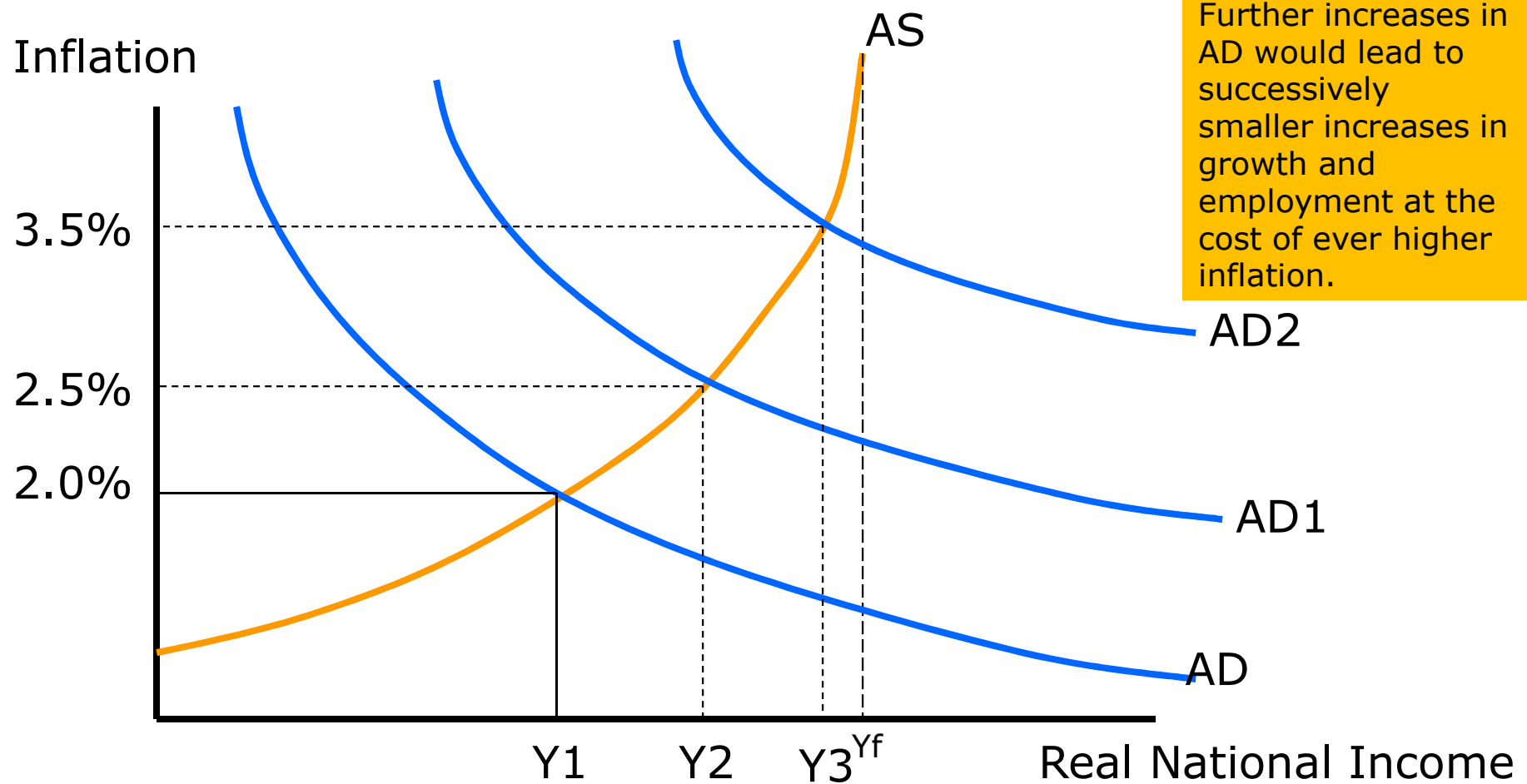


Các yếu tố hình thành Đường tổng cung (AS)

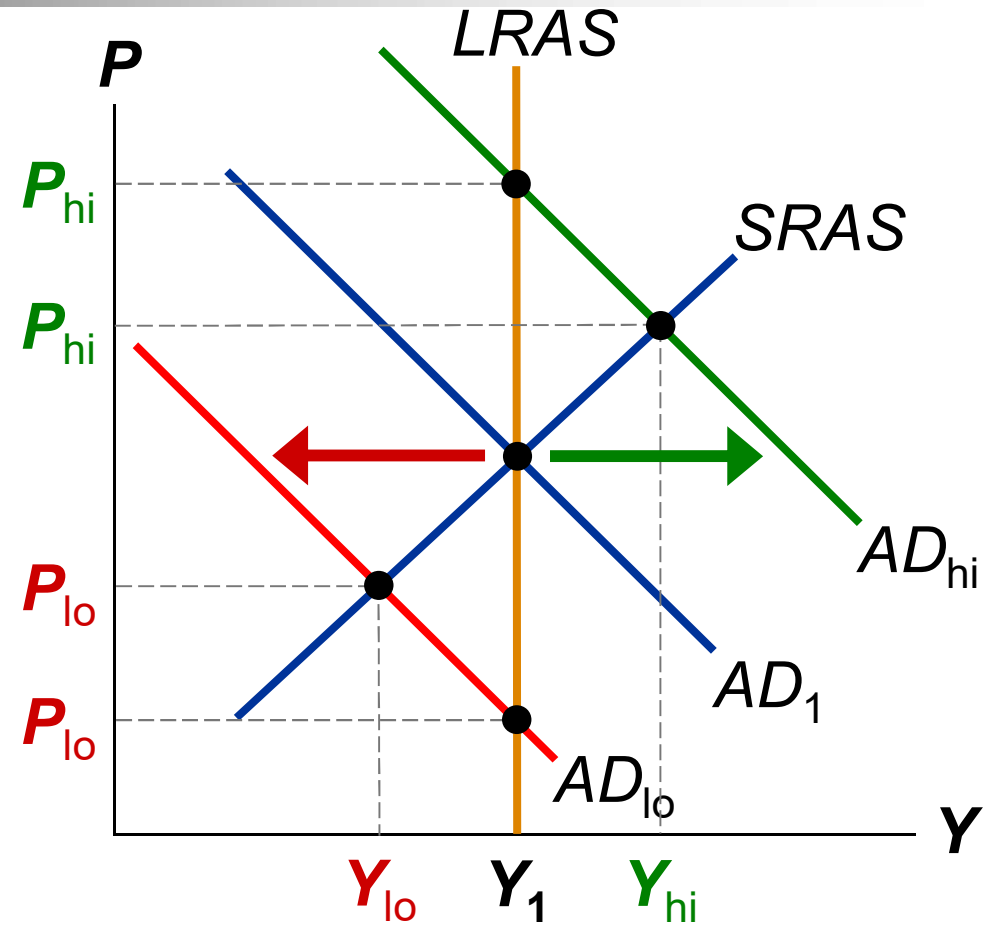


- (a) Thị trường lao động
(b) Hàm sản xuất
(c) Đường tổng cung

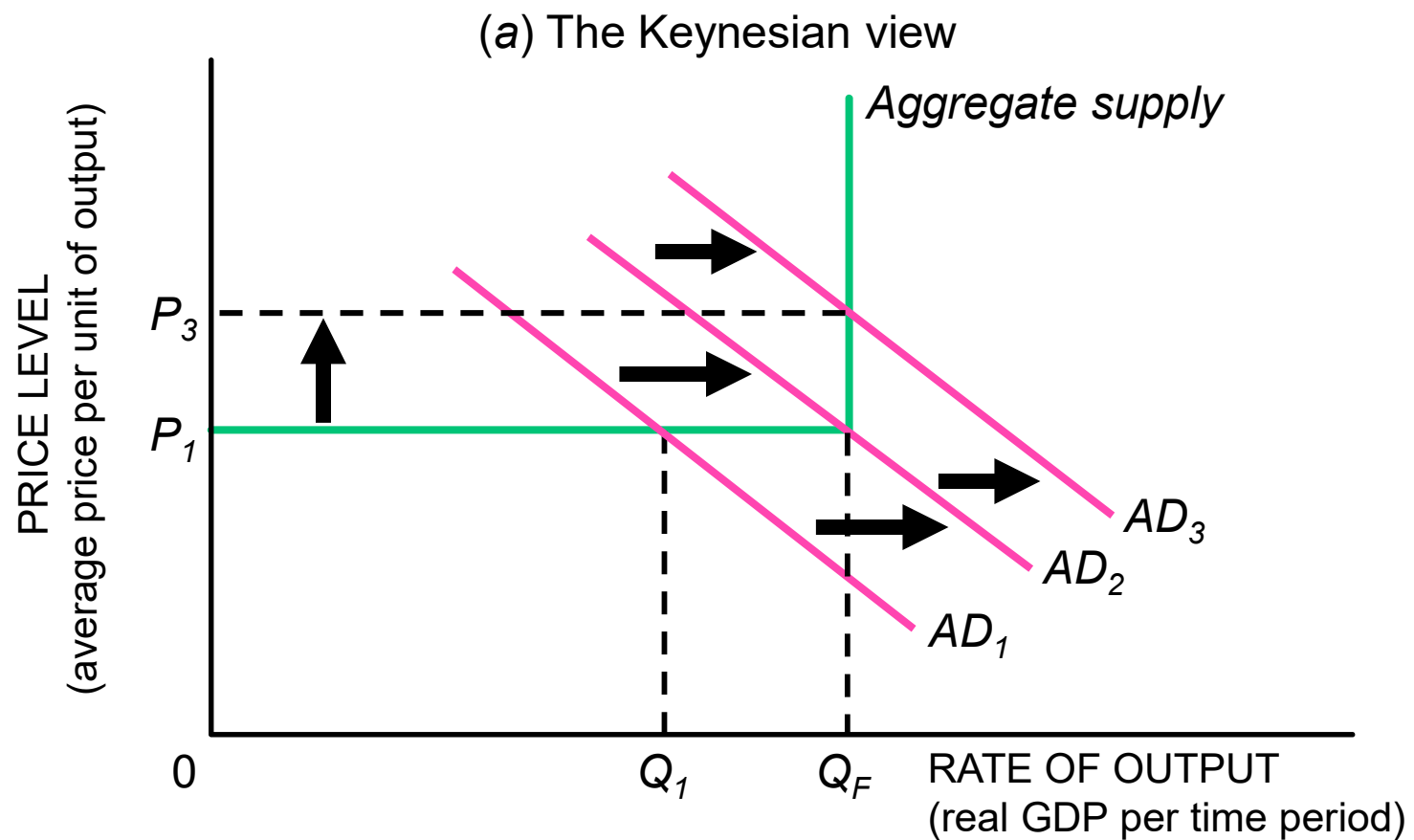
Cân bằng kinh tế vĩ mô



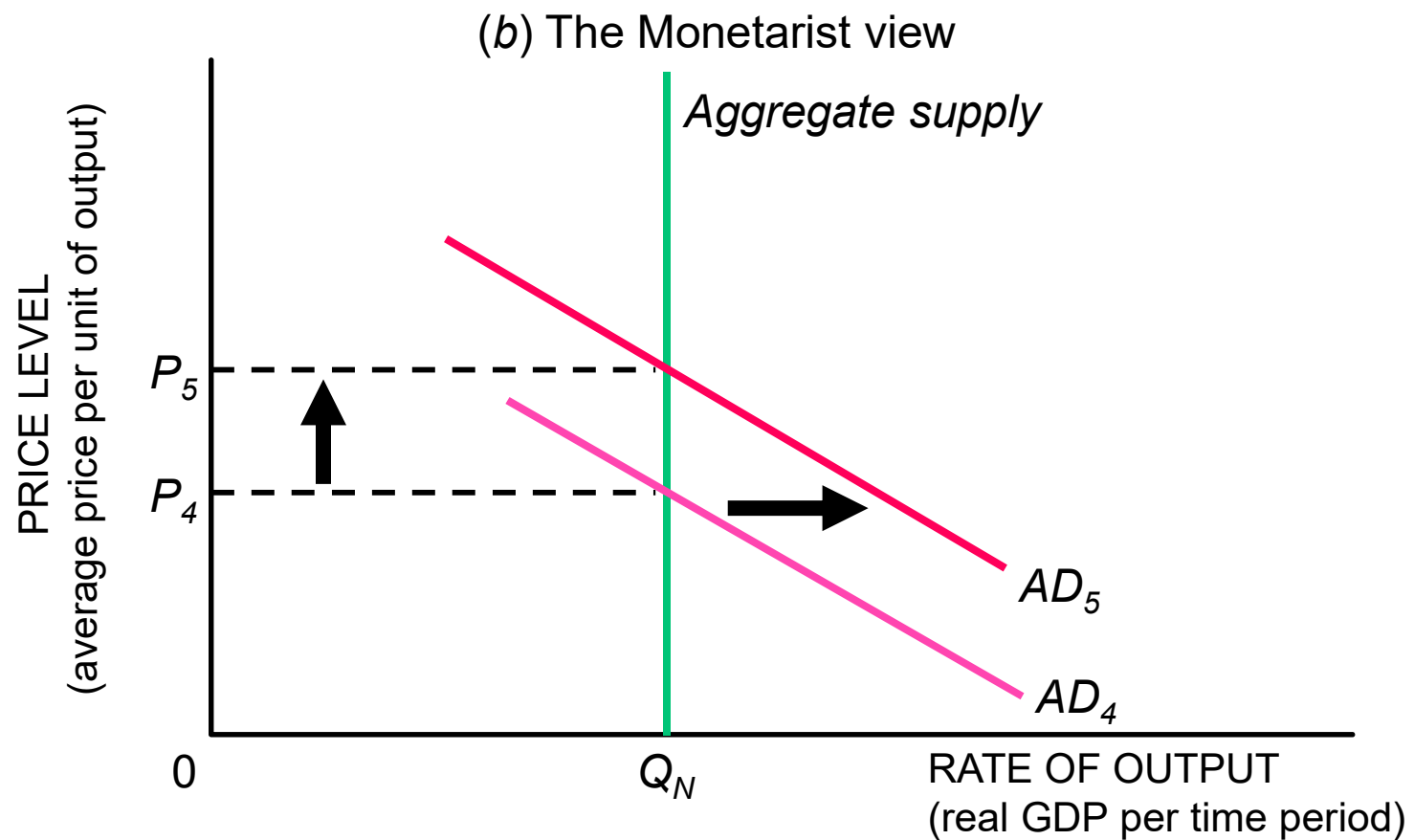
Ý nghĩa độ dốc của tổng cung



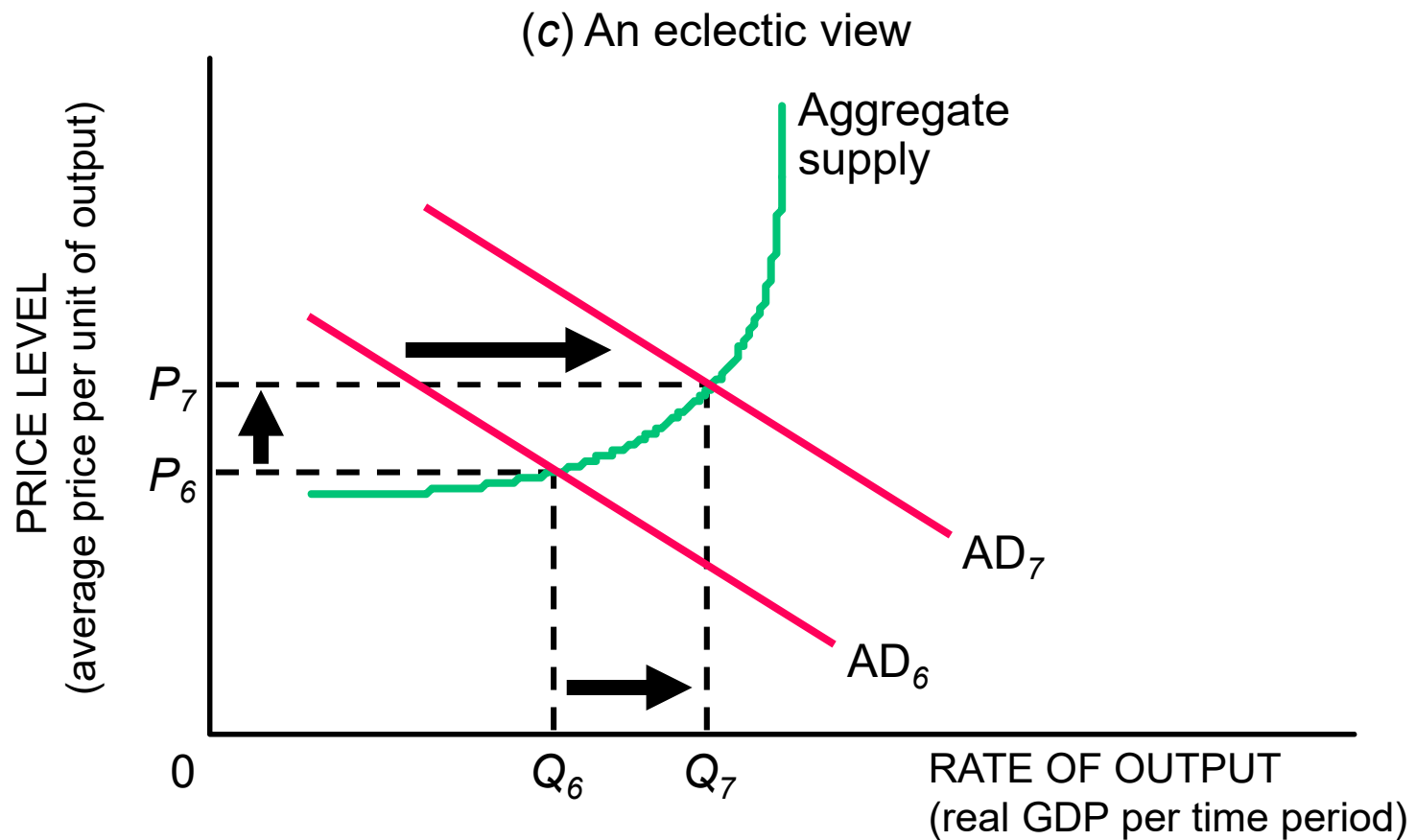
Quan điểm khác nhau về tổng cung



Quan điểm khác nhau về tổng cung

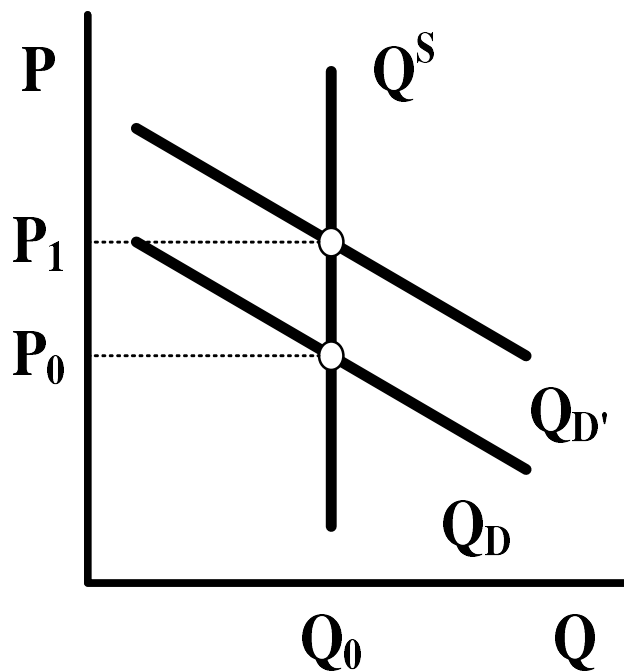


Quan điểm khác nhau về tổng cung

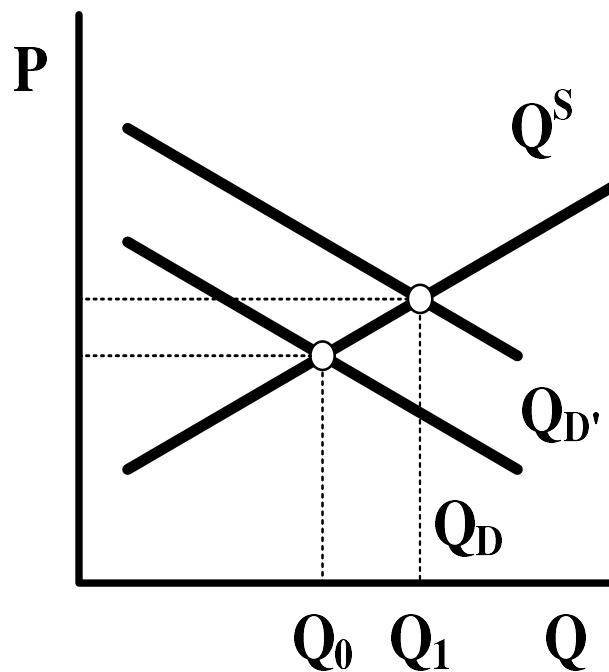


Thay đổi tổng cầu

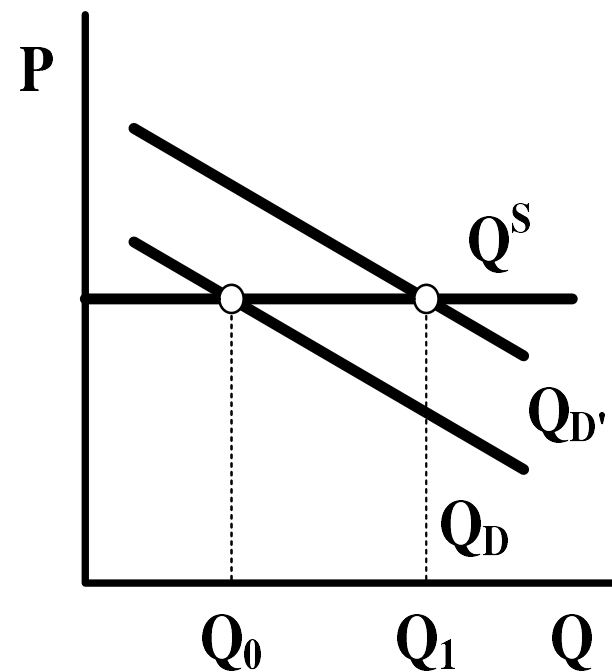
Cân bằng tổng cung & tổng cầu khi tăng tổng cầu



Dài hạn (Classical)



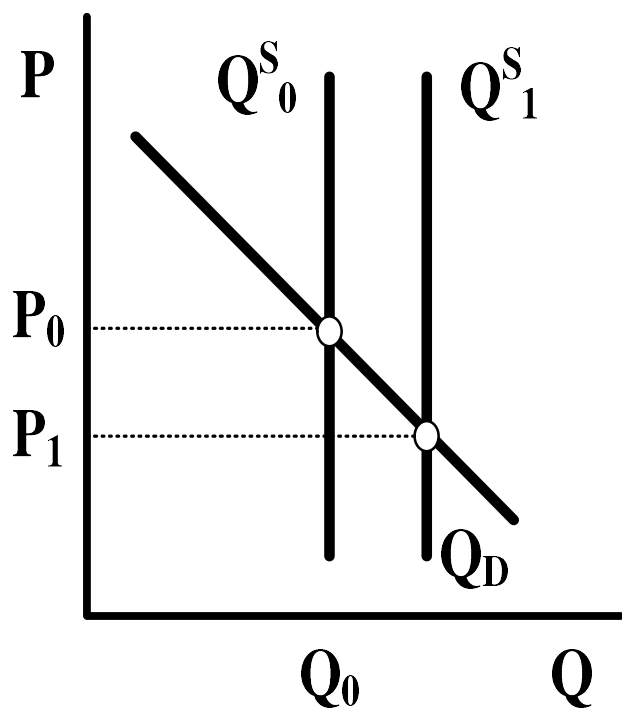
Ngắn hạn (Keynesian)



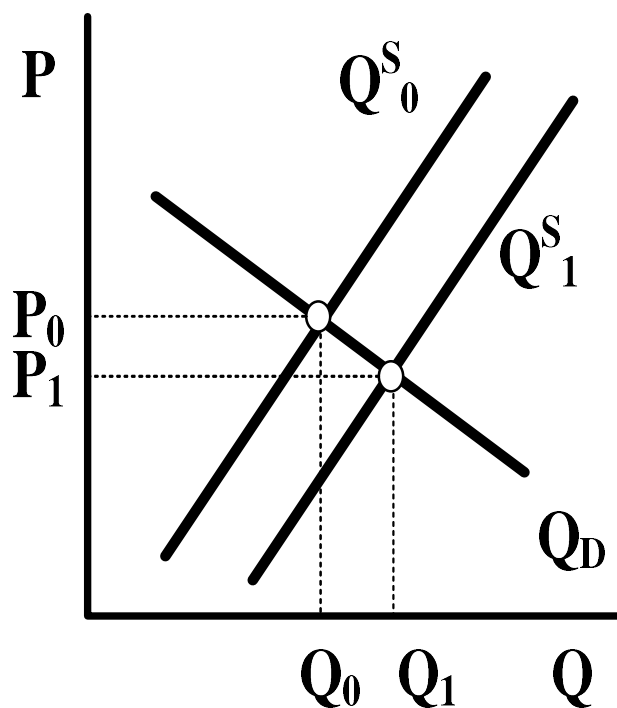
Keynesian cực đoan

Thay đổi tổng cung

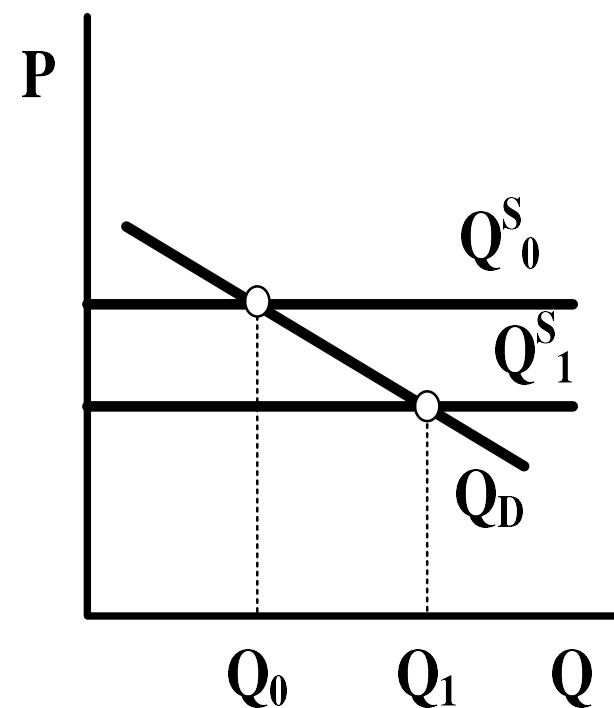
Cân bằng tổng cung & tổng cầu công nghệ thay đổi



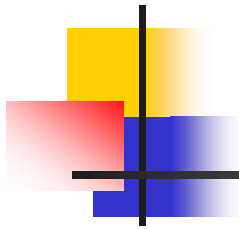
Dài hạn (Classical)



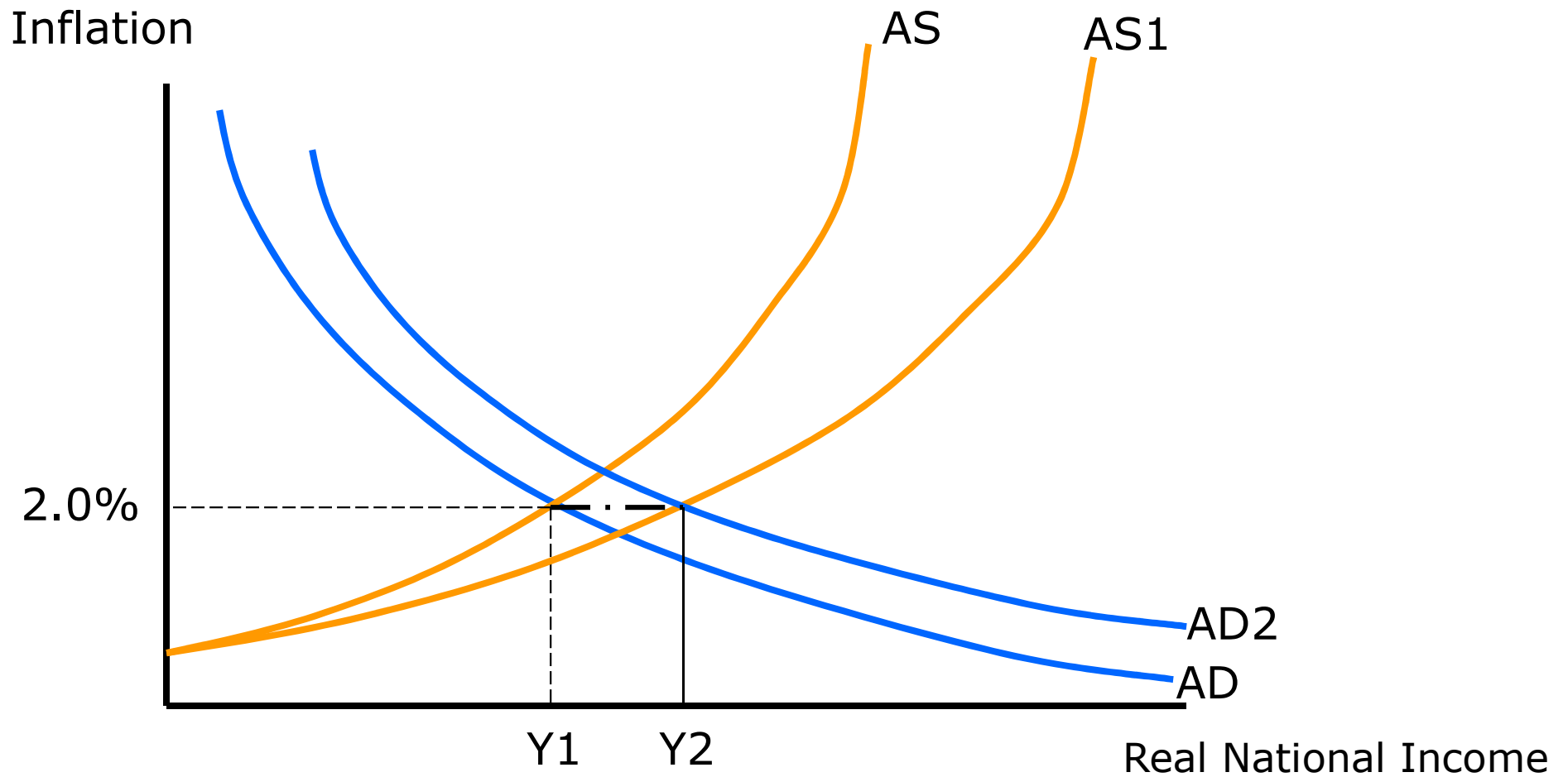
Ngắn hạn (Keynesian)



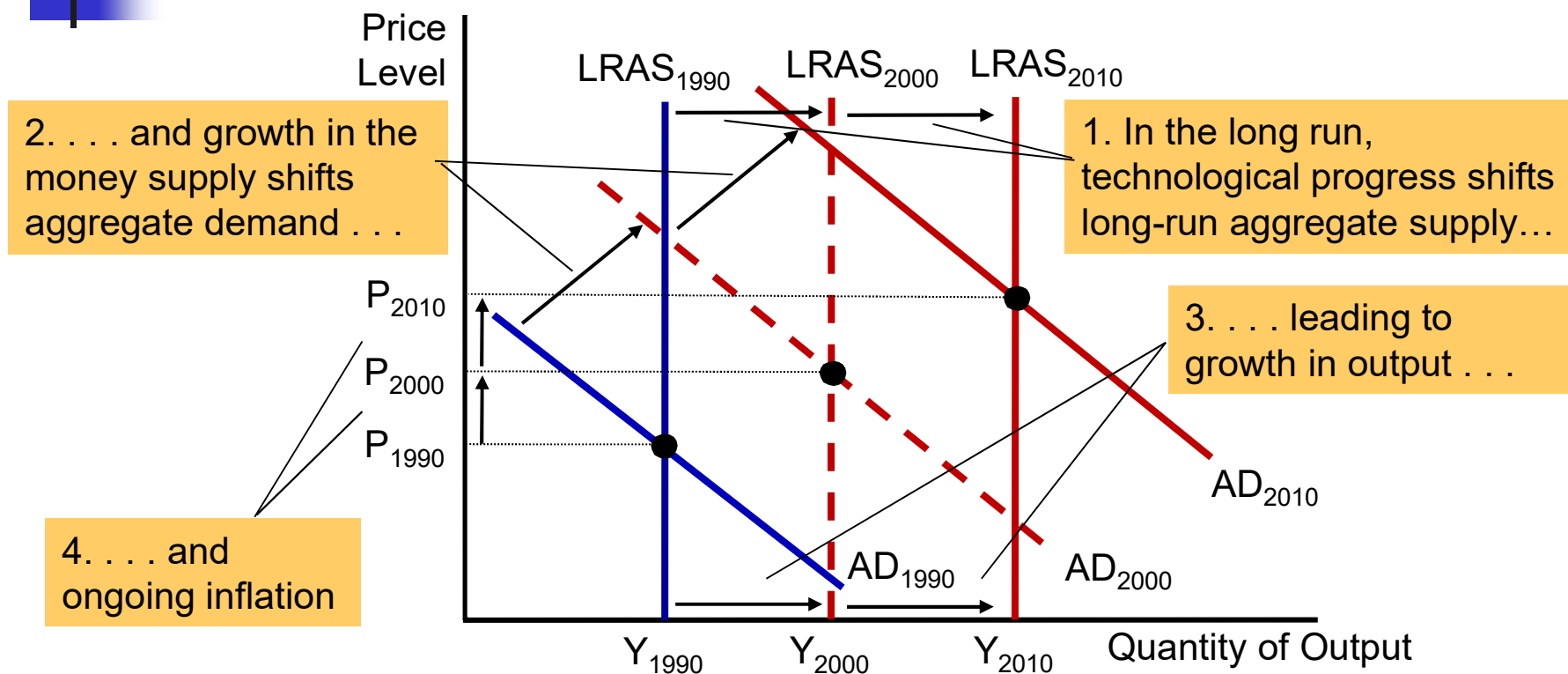
Keynesian cực đoan



Tăng trưởng bền vững

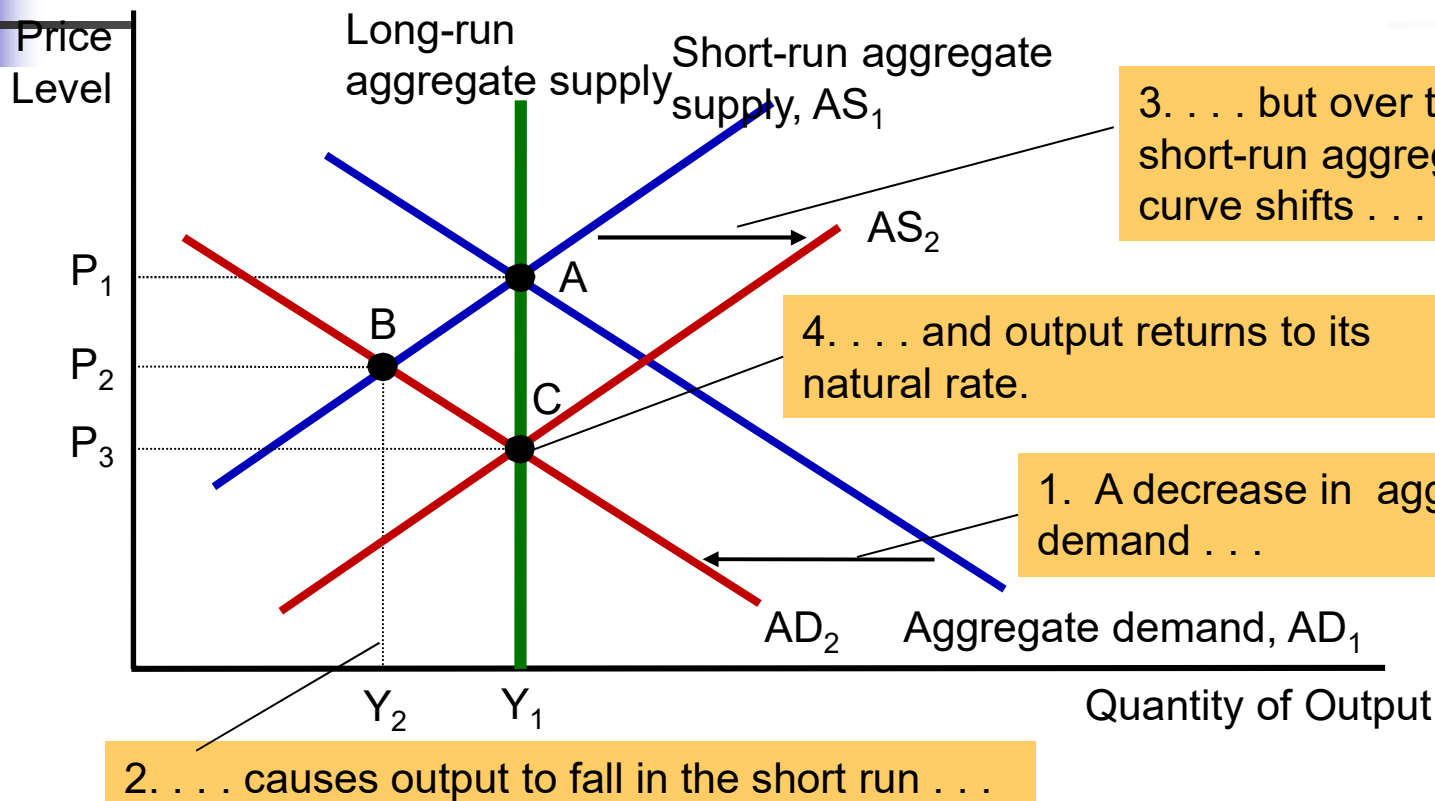


Long-Run Growth and Inflation in the Model of Aggregate Demand and Aggregate Supply



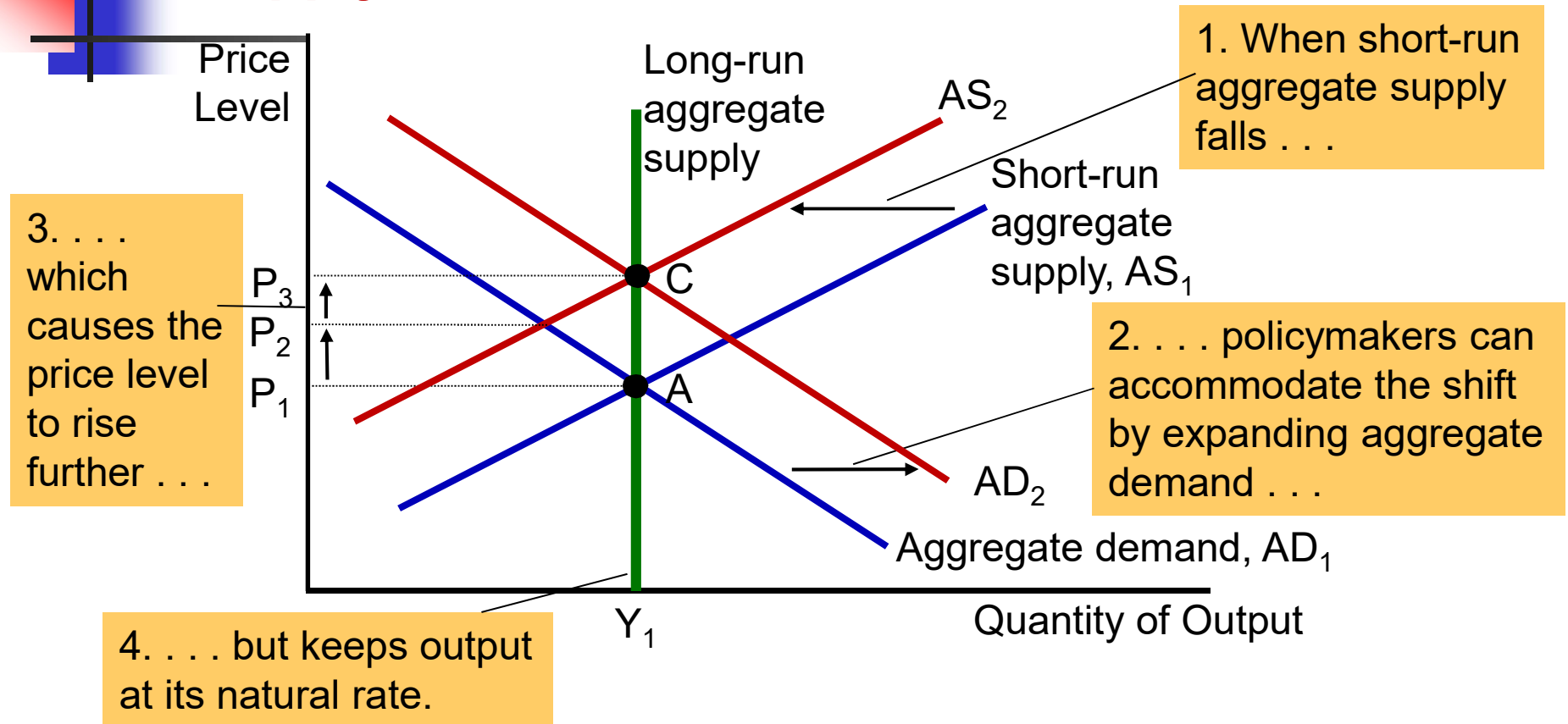
As the economy becomes better able to produce goods and services over time, primarily because of technological progress, the long-run aggregate-supply curve shifts to the right. At the same time, as the Fed increases the money supply, the aggregate-demand curve also shifts to the right. In this figure, output grows from Y_{1990} to Y_{2000} and then to Y_{2010} , and the price level rises from P_{1990} to P_{2000} and then to P_{2010} . Thus, the model of aggregate demand and aggregate supply offers a new way to describe the classical analysis of growth and inflation.

A Contraction in Aggregate Demand



A fall in aggregate demand is represented with a leftward shift in the aggregate-demand curve from AD_1 to AD_2 . In the short run, the economy moves from point A to point B. Output falls from Y_1 to Y_2 , and the price level falls from P_1 to P_2 . Over time, as the expected price level adjusts, the short-run aggregate-supply curve shifts to the right from AS_1 to AS_2 , and the economy reaches point C, where the new aggregate-demand curve crosses the long-run aggregate-supply curve. In the long run, the price level falls to P_3 , and output returns to its natural rate, Y_1 .

Accommodating an Adverse Shift in Aggregate Supply



Faced with an adverse shift in aggregate supply from AS_1 to AS_2 , policymakers who can influence aggregate demand might try to shift the aggregate-demand curve to the right from AD_1 to AD_2 . The economy would move from point A to point C. This policy would prevent the supply shift from reducing output in the short run, but the price level would permanently rise from P_1 to P_3 .